TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN LAI VUNG** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **63** /2023/DS-ST

Ngày: 15-8-2023

"V/v tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất".

NHÂN DANH **NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LAI VUNG, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Bích Huyền.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Quang Kim Cúc;

Ông Nguyễn Phát Triển.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trung Vinh - Thư ký Toà án nhân dân huyện Lai Vung.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung tham gia phiên toà: Bà Phan Bích Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 8 năm 2023, tại Hội trường xét xử Toà án nhân dân huyện Lai Vung xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 94/2022/TLST-DS, ngày 29 tháng 04 năm 2022, về việc "Tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2023/QĐXXST-DS ngày 20 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 478/2023/QĐST-DS, ngày 19/7/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Lê Văn N, *Sinh năm*: 1962 (có mặt); *Địa chỉ*: Số D ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2. *Bị đơn*:

2.1. Lê Văn Đ, *Sinh năm*: 1968 (có mặt); *Địa chỉ*: Số A ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

2.2. Lê Văn Đ1 - *Sinh năm*: 1953 (có mặt); *Địa chỉ*: Số B ấp T, xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

3. *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Nguyễn Thị Kim Q, sinh năm 1963; 3.2. Lê Tuấn C, sinh năm 1988; 3.3. Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1989 ; 3.4. Lê Thị Thúy N1, sinh năm: 1992 (vắng mặt); 3.5. Lê Thị Bé M, sinh năm: 1997; *Cùng địa chỉ*: Số D ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Nguyễn Thị Kim Q, Lê Tuấn C, Nguyễn Thị Thanh T, Lê Thị Bé M cùng ủy quyền cho ông Lê Văn N, *Sinh năm*: 1962 (có mặt); *Địa chỉ*: Số D ấp L, xã L, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. Theo Giấy ủy quyền ngày 04/01/2022.

3.6. Nguyễn Thị T1, sinh năm 1971 (vắng mặt); 3.7. Lê Hữu K, sinh năm 1993 (có mặt); 3.8. Lê Hữu L, sinh năm 1999 (vắng mặt); 3.9. Bùi Kim P, sinh năm 1996 (vắng mặt); Cùng địa chỉ: A ấp T, xã V, huyện L ,tỉnh Đồng Tháp.

3.10. Nguyễn Kim P1, sinh năm 1962 (vắng mặt); 3.11. Lê Trọng N2, sinh năm 1985 (vắng mặt); 3.12. Lê Thành N3, sinh năm 1983 (vắng mặt); 3.13. Lê Hoàng T2, sinh năm: 1988 (vắng mặt); Cùng địa chỉ: 2 ấp T, xã V, huyện L ,tỉnh Đồng Tháp.

3.14. Lê Văn T3, sinh năm 1948 (có mặt); 3.15. Võ Thị L1, sinh năm 1952 (vắng mặt); 3.16. Lê Hoàng T4, sinh năm 1983 (vắng mặt); 3.17. Huỳnh Thị Bích L2, sinh năm: 1987; Cùng địa chỉ: 1 ấp T, xã V, huyện L ,tỉnh Đồng Tháp.

Huỳnh Thị Bích L2 ủy quyền cho ông Lê Văn T3, sinh năm 1948 (có mặt); Địa chỉ: 1 ấp T, xã V, huyện L ,tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa Nguyên đơn Lê Văn N đồng thời là đại diện theo ủy quyền của Nguyễn Thị Kim Q, Lê Tuấn C, Nguyễn Thị Thanh T, Lê Thị Bé M trình bày:

Ông Lê Văn N, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1, Lê Văn Đ là anh em ruột, được cha mẹ cho đất để canh tác vào khoảng năm 1976, có chỉ ranh đất nhưng không chỉ cụ thể, không cắm trụ đá, 04 thửa đất có ranh đất giáp với nhau. Năm 1994 Lê Văn N được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.190m² (580m^2 và 1.610m^2), thuộc 02 thửa 536, 1536, cùng tờ bản đồ số 01. Giáp với đất của hộ ông N là đất của hộ ông Lê Văn Đ thuộc thửa 04, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.534,3m^2 và hộ ông Lê Văn Đ1 thuộc thửa 17, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.132m^2. Năm 2008 có đoàn đo đạc để cấp đổi lại phần này, theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/9/2008 có ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn N ký xác định ranh đất. Năm 2014 hộ ông Lê Văn N được cấp đổi thành thửa đất số 06, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.096m^2, theo đo đạc thực tế diện tích 1.966,5m^2.

Khi cha mẹ cho đất không có xác định ranh đất, năm 2012 anh em xác định ranh đất, có cắm trụ đá xác định ranh vào khoảng năm 2012 thỏa thuận cắm trụ đá giữa mương, sau đó vài ngày thì ông Đ1 nhổ lên cắm chổ khác. Phần đất của hộ ông N với hộ ông Đ ngăn cách bởi con mương dài khoảng 100m ngang khoảng 2m đến 3m, con mương được ông bà đào sử dụng nước từ rất lâu, nguồn nước con mương này sử dụng chung cho đất ông Đ, đất ông Đ1 và đất ông N, khoảng năm 1994 ông N đặt ống bọng để sử dụng nguồn nước, ông N xây dựng nhà máy có lắp một phần đầu ngoài con mương khoảng hơn 10m, sau đó ông Đ đào lại để sử dụng đường nước nhưng đến khoảng năm 2006 thì ông Đ, ông Đ1 không cho ông N sử dụng con mương này. Trụ đá hiện nay tại mốc M10 vào năm 2022 ông Đ1, ông Đ và hai người con của ông Đ tự cắm, khi cắm trụ đá ông Lê Văn N không đồng ý, có cải nhau nên ông N nhờ Ủy ban nhân dân xã V hòa giải

khởi kiện tranh chấp vụ án đến nay. Phần đất của hộ ông N năm 2012 có hiến đất để làm lộ nên năm 2014 cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Lê Văn N xác định phần đất của ông từ mốc MC đến MB, MA, M11, M12, M13, M14, M15, MC theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Lê Văn N xác định ranh đất của hộ ông N với đất ông Đ từ mốc MC đến MB theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Lê Văn N xác định ranh đất của ông N với đất ông Đ1 từ mốc MB đến MA, M11, M12 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Khi khởi kiện ông Lê Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả lại cho Lê Văn N phần đất diện tích 204 m^2, thuộc một phần thửa số 6, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại xã V, huyện L tỉnh Đồng Tháp, do Lê Văn N đại diện hộ đứng tên QSD đất. Nay hộ ông Lê Văn N yêu cầu hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả phần diện tích 87 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M15, đến MC, MB, M10, M15 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Ông Lê Văn N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc hộ ông Lê Văn Đ1, Nguyễn Kim P1, Lê Trọng N2, Lê Thành N3, Lê Hoàng T2 trả lại cho ông Lê Văn N phần đất diện tích 100,4 m^2, thuộc một phần thửa số 6, tờ bản đồ số 9, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp do Lê Văn N đại diện hộ đứng tên QSD đất. Nay hộ ông Lê Văn N yêu cầu hộ ông Lê Văn Đ1, Nguyễn Kim P1, Lê Trọng N2, Lê Thành N3, Lê Hoàng T2 trả phần diện tích 2,7 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc MB, MA, M11, M10, MB theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ cùng ngày 19/7/2022.

Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông Lê Văn N đang quản lý, không có thế chấp cho ai.

* Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Lê Văn T3 đồng thời đại diện theo ủy quyền của Huỳnh Thị Bích L2 trình bày: Hộ ông Lê Văn T3 có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Ông Lê Văn T3, Lê Văn Đ1, Lê Văn N, Lê Văn Đ là anh em ruột, được cha mẹ cho đất để canh tác khoảng năm 1976, 04 thửa đất có ranh đất giáp với nhau. Năm 1994 Lê Văn T3 được Ủy ban nhân dân huyện L cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 2.594m² (2.054m^2 và 540m^2), thuộc 02 thửa 539, 540, cùng tờ bản đồ số 01. Giáp với đất của ông T3 là đất của ông Lê Văn Đ thuộc thửa 04, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.534,3m^2 . Năm 2008 có đoàn đo đạc để

cấp đổi lại phần này, theo Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/9/2008 có ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn T3 ký giáp ranh. Năm 2010 ông Lê Văn T3 được cấp đổi thành thửa đất số 02, tờ bản đồ số 9, diện tích 2.259,5m^2, theo đo đạc thực tế diện tích 1.990,3m^2. Năm 2017 ông Lê Văn T3 tách thửa đất số 02 thành thửa đất số 33, diện tích 206.9m^2 để cho con và thửa 34, diện tích 2.052,6m^2 .

Khi cha mẹ cho đất không có xác định ranh đất, năm 2008 anh em xác định ranh đất, có cắm trụ tạm, hàng rào giáp với đất của ông Lê Văn Đ làm hơn 10 năm, do nghĩ anh em nên không có tranh chấp nhưng Lê Văn Đ nói gia đình tôi lấn ranh nên tôi khởi kiện yêu cầu trong vụ án này .

Lê Văn T3 xác định phần đất của hộ gia đình ông từ mốc M17 đến M18, M19, M20, M21, M22, M23, M24, M25, M26 về mốc M17 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Lê Văn T3 xác định ranh đất của hộ ông T3 với đất hộ ông Đ từ mốc M17 đến M18, M19 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Hộ ông Lê Văn T3 yêu cầu hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả phần đất tranh chấp diện tích 30,5 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M17, đến M18, M19, M17 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Thống nhất theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, Biên bản định giá và sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ cùng ngày 19/7/2022.

Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay ông Lê Văn T3 đang quản lý, không có thế chấp cho ai.

* Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Lê Hữu K cùng trình bày: Hộ ông Lê Văn Đ sử dụng thửa 4, tờ bản đồ số 9, diện tích 1.534,3m^2 , là của cha mẹ cho sử dụng khoảng năm 1988. Gia đình tôi không có lấn ranh, không đồng ý theo yêu cầu của hộ ông N và hộ ông T3, gia đình tôi chỉ yêu cầu diện tích đất đủ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nếu dư thì giao đất cho ông T3, thiếu thì bù đủ đất cho tôi. Đất ông N thiếu là do đã hiến một phần đất cho Nhà nước làm đường.

Trụ đá hiện nay tại mốc M10 vào năm 2022 ông Đ1, ông N, ông Đ và hai người con của ông Đ sau khi đo đạc đất xong và cắm trụ đá này theo như thỏa thuận của ông Đ1, ông N, ông Đ, sau đó ông N không đồng ý, phát sinh tranh chấp đến nay, ông N cho rằng di dời trụ đá là không đúng vì trụ đá cắm rất sâu không thể nhổ lên nổi. Phần đất của hộ ông N với hộ ông Đ ngăn cách bởi con mương dài khoảng 100m, ngang khoảng 2m đến 3m, con mương được ông bà đào sử dụng nước từ rất lâu, nguồn nước con mương này sử dụng chung cho đất ông Đ, đất ông Đ1, ông N xây dựng nhà máy có lắp một phần đầu ngoài con mương khoảng 10m, sau đó ông Đ đào lại để sử dụng đường nước nên không cho

ông N sử dụng con mương này, con mương chỉ có hộ ông Đ, ông Đ1 sử dụng, cả con mương là đất của hộ ông Đ, nay ông N tranh chấp ½ con mương là không đúng. Đối với phần đất giáp ranh đất của ông T3, khi ông T3 làm hàng rào khoảng hơn 10 năm nay, ông T3 làm hàng rào lấn qua đất của hộ ông Đ, lúc đó có tranh cải, ông Đ có nói với ông Đ1 đến để giải quyết, 02 bên tranh chấp ranh nhưng không có nhờ chính quyền giải quyết.

Hộ ông Lê Văn Đ không đồng ý theo yêu cầu của hộ ông Lê Văn N và hộ ông Lê Văn T3.

Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay gia đình đang giữ, không thế chấp.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ cùng ngày 19/7/2022, không có ý kiến gì hay yêu cầu gì thêm.

* Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ và tại phiên tòa bị đơn ông Lê Văn Đ1 trình bày: Hộ ông Lê Văn Đ1 sử dụng thửa 17, tờ bản đồ số 7, diện tích 4.132m^2 . Trụ đá tại mốc M10 được cấm vào năm 2022 để xác định ranh đất giữa đất ông Đ1, ông N và ông Đ, khi cấm trụ đá này có mặt của cả 03 anh em thống nhất cấm để xác định ranh, ông N cho rằng tôi nhổ trụ đá là không đúng, trụ đá này từ khi cấm đến nay hiện trạng như vậy, không có ai nhổ hay di dời. Phần đất của ông N là không có thiếu, không ai lấn chiếm ranh đất của ông N, do làm lộ nhựa nông thôn ông N mất đất nên tranh chấp ranh đất với gia đình tôi và gia đình ông Đ. Tôi không có lấn ranh, không đồng ý theo yêu cầu của ông N.

Khoảng năm 1976 khi chia đất cho các anh em thì phần đất của ông Đ là cả con mương dài khoảng 100m, ngang khoảng 2m đến 3m, con mương được ông bà đào sử dụng nước từ rất lâu, nguồn nước con mương này sử dụng chung cho đất ông Đ, đất ông Đ1, ông N xây dựng nhà máy có lắp một phần đầu ngoài con mương khoảng 10m, sau đó ông Đ đào lại để sử dụng đường nước nên không cho ông N sử dụng con mương này, con mương chỉ có hộ ông Đ, ông Đ1 sử dụng, cả con mương là đất của hộ ông Đ, nay ông N tranh chấp ½ con mương là không đúng.

Hộ ông Lê Văn Đ1 không đồng ý theo yêu cầu của hộ ông Lê Văn N.

Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ, sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ cùng ngày 19/7/2022, ông Đ1 chỉ có ý kiến là phần mốc giáp đường lộ nhựa không có cắm mốc, xịt sơn phân rõ phần đất đường lộ nhựa, ngoài ra không có ý kiến hay yêu cầu gì thêm.

Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hiện nay gia đình đang giữ, không thế chấp.

* Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Lai Vung phát biểu quan điểm:

- Về phần thủ tục: Từ khi thụ lý đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo trình tự tố tụng pháp luật.

- Về phần nội dung: Về đường lối giải quyết vụ án, Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn hộ ông Lê Văn N vì phần đất tranh chấp là con mương chỉ có hộ ông Đ, ông Đ1 sử dụng, khi xây dựng nhà máy ông N lấp một phần đầu ngoài của con mương, sau đó ông Đ đã đào lại để sử dụng đường nước; từ trước đến nay ông N không sử dụng con mương này mà trước đó sử dụng con mương cặp đường nhựa, sau đó sử dụng nước tưới tiêu bằng đường ống bơm trực tiếp từ dưới sông lên; chiều dài các cạnh thửa đất của ông Đ và ông Đ1 là thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tại phiên tòa ông N trình bày tại mốc M15 có trụ đá xác định ranh và trụ đá tại mốc M10 do các bên thống nhất cắm vào năm 2022; người liên quan Trần Hữu K1 (con ông Đ) trình bày trụ đá tại mốc M10 là do K1 và em trai cắm năm 2022, lúc này có sự cho phép của ông N; ông Đ1 cũng trình bày khi xác định ranh có mặt ông N giống như lời K1 trình bày, ông được cha mẹ giao việc phân chia đất cho các anh em, phần diện tích con mương tranh chấp là của ông Đ; con mương của ông N sử dụng là cặp đường nhựa đã hiến phần đất này cho Nhà nước làm đường; ông N không có chứng cứ gì chứng minh ông Đ1, ông Đ di dời trụ đá này.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu độc lập của hộ ông Lê Văn T3. Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất là có cơ sở, phù hợp thực tế, đúng quy định pháp luật. (Có bài phát biểu kèm theo lưu hồ sơ vụ án).

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

- Ông Lê Văn N khởi kiện yêu cầu hộ ông Lê Văn Đ trả lại phần đất diện tích 87 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M15, đến MC, MB, M10, M15; Ông Lê Văn N khởi kiện yêu cầu hộ ông Lê Văn Đ1 trả lại phần đất diện tích 2,7 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc MB, MA, M11, M10, MB; Ông Lê Văn T3 yêu cầu khởi kiện hộ ông Lê Văn Đ trả phần diện tích 30,5 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M17, đến M18, M19, M17 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022, đây là vụ án tranh chấp dân sự về ranh giới quyền sử dụng đất. Các đương sự và phần đất tranh chấp tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lai Vung theo quy định tại khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về xét xử vắng mặt đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ mà vẫn vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp với Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

Ông Lê Văn N khởi kiện yêu cầu hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả lại phần đất đang tranh chấp diện tích 87 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M15, đến MC, MB, M10, M15; Ông Lê Văn N khởi kiện yêu cầu hộ ông Lê Văn Đ1, Nguyễn Kim P1, Lê Trọng N2, Lê Thành N3, Lê Hoàng T2 trả lại phần đất đang tranh chấp diện tích 2,7 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc MB, MA, M11, M10, MB theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Lê Văn T3 yêu cầu khởi kiện hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả phần diện tích 30,5 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M17, đến M18, M19, M17 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp.

Chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của hộ ông Lê Văn N, hộ ông Lê Văn T3 là Giấy chứng nhận quyền sử dụng, Hồ sơ kỹ thuật, Biên bản xác định ranh giới, mốc giới thửa đất ngày 15/9/2008 có ông Lê Văn Đ, ông Lê Văn N, ông Lê Văn T3 ký tên xác định ranh đất, Trích lục bản đồ địa chính, sơ đồ đo đạc và thực tế đang trực tiếp sử dụng phần đất đang tranh chấp.

Phần đất của hộ ông Lê Văn N ngang giáp đường đá theo đo đạc thực tế từ mốc M13 đến mốc 14, mốc M15 là 27,02m, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 27,72m (thiếu 0,7m), nếu cộng phần diện tích tranh chấp 0,8m là 27,82m (dư 0,1m); Phần đất của ông Đ ngang giáp đường đá theo đo đạc thực tế từ mốc MC, đến mốc M16, mốc M17 là 23,48m, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 23,83m (thiếu 0,35m), nếu cộng phần diện tích tranh chấp 0,8m là 24,28m(dư 0.45m). Phần đất của hộ ông N ngang giáp thửa 17 theo đo đạc thực tế từ mốc M11 đến mốc M12 là 19,94m, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 21,83m (thiếu 1,89m), nếu cộng phần diện tích tranh chấp 1,2m là 21,14m (thiếu 0,69m); Phần đất của ông Đ ngang giáp thửa 17 theo đo đạc thực tế từ mốc MB đến mốc M9,M8, M18 là 14,36m (dư 0,5m), theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 13,86m, nếu cộng phần diện tích tranh chấp 1,2m là 15,56m (dư 1,7m).

Phần đất của ông T3 ngang giáp thửa 55 của ông Đ theo đo đạc thực tế từ mốc M20 đến mốc M19 là 24,49m, theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 26,22m (thiếu 1,73m), cộng phần diện tích tranh chấp 0,77m là 25.26m (thiếu 0,96m); Phần đất của ông Đ ngang giáp thửa 17 theo đo đạc thực tế từ mốc MB đến mốc M9, M8, M18 là 14,36m (dư 0,5m), theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 13,86m, cộng phần diện tích tranh chấp 0.77m là 15,13m (dư 1,27m).

Chiều dài của các thửa đất trên theo đo đạc thực tế và theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tương đối phù hợp, diện tích có chênh lệch nhưng là sai số trong phạm vi cho phép và các đương sự thống nhất không tranh chấp chiều dài thửa đất. Về tổng thể diện tích các thửa đất thì thửa đất số 6 của hộ ông Lê Văn N diện tích theo đo đạc thực tế là 1,966,5m^2, diện tích theo giấy chứng nhận là 2.096,4m^2, thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 129,9m^2,

nếu cộng diện tích tranh chấp với đất của hộ ông Đ là 87m^2 , vẫn thiếu 42,9m^2. Thửa đất số 4 của hộ ông Lê Văn Đ diện tích theo đo đạc thực tế là 1,480,1m^2 + 60,4m^2 (ông N không tranh chấp) là 1.540,5m^2, diện tích theo giấy chứng nhận là 1.534,3m^2, diện tích dư so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6,2m^2, nếu cộng diện tích tranh chấp với đất của hộ ông N là 87m^2 , diện tích dư là 93,2m^2, nếu cộng diện tích đất tranh chấp với hộ ông T3 là dư 36,7m^2. Đối với tranh chấp đất giữa hộ ông N với hộ ông Đ1 là 2,7m^2 xét về hình thể thửa đất, sơ đồ đo đạc, trích lục bản đồ địa chính, diện tích Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, yêu cầu của hộ ông N là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án là thành viên trong hộ gia đình của ông Lê Văn N, Lê Văn T3, Lê Văn Đ, Lê Văn Đ1 vắng mặt không có văn bản ý kiến, yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án.

Từ những nhận định và phân tích trên, Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của hộ ông Lê Văn N, buộc hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả phần đất diện tích 87 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M15, đến MC, MB, M10, M15 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022; Buộc hộ ông Lê Văn Đ1, Nguyễn Kim P1, Lê Trọng N2, Lê Thành N3, Lê Hoàng T2 trả phần đất diện tích 2,7 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc MB, MA, M11, M10, MB theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của hộ ông Lê Văn T3, buộc hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả phần đất diện tích 30,5 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M17, đến M18, M19, M17 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 6, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn N với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn Đ được xác định là đường thẳng nối từ mốc MC đến MB theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022. Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất; Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 6, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn N với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 07, của hộ ông Lê Văn Đ1 được xác định là đường thẳng nối từ mốc MB đến mốc MA, M11, M12 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 34, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn T3 với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn Đ được xác định là đường thẳng nối từ mốc M17 đến M18, M19 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Vị trí, hiện trạng, tứ cận, số đo của các thửa đất số 6, 4, 34, cùng tờ bản đồ số 09, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 07 của hộ ông Lê Văn N, Lê Văn Đ, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1 được thể hiện theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022 kèm theo.

[3] Xét thấy ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về phần thủ tục tố tụng và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của hộ ông Lê Văn T3 là có căn cứ nên thống nhất đề nghị của đại diện Viện kiểm sát.

Đối với đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của hộ ông Lê Văn N là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử không thống nhất theo đề nghị của đại diện Viện kiểm sát vì: Các đương sự đều thừa nhận con mương được ông bà đào sử dụng từ khoảng năm 1976, con mương dài khoảng 100m là nguồn nước sử dụng chung cho các hộ ông Đ, ông Đ1, ông N, ông T3, sau đó ông N lấp một phần đầu phía ngoài con mương khoảng hơn 10m để làm nhà máy, sau đó ông Đ đào lại phần mương ông N lấp và sử dụng đến nay. Chiều dài các cạnh thửa đất của ông Đ là thiếu so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng với đo đạc thực tế, phần đất của ông Đ ngang giáp thửa 17 theo đo đạc thực tế từ mốc MB đến mốc M9,M8, M18 là 14,36m (dư 0,5m), theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất là 13,86m, nếu cộng phần diện tích tranh chấp 1,2m là 15,56m (dư 1,7m); Thửa đất số 4 của hộ ông Lê Văn Đ diện tích theo đo đạc thực tế là 1,480,1m^2 + 60,4m^2 (ông N không tranh chấp) là 1.540,5m^2, diện tích theo giấy chứng nhận là 1.534,3m^2, diện tích dư so với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 6,2m^2, nếu cộng diện tích tranh chấp với đất của hộ ông N là 87m^2 , diện tích dư là 93,2m^2. Viện kiểm sát nhận định tại mốc M15 có trụ đá là không đúng thực tế xem xét thẩm định tại chỗ vì tại mốc M15 là do đương sự chỉ ranh tranh chấp, xịt sơn đỏ để xác định đo đạc và không có trụ đá nên Sơ đồ đo đạc không có thể hiện tại mốc M15 có trụ đá, có các mốc gửi là trụ sắt, bồn nước để định vị mốc M15. Mốc M10 các đương sự đều thừa nhận mới cắm vào năm 2022 nhưng sau đó ông N không đồng ý nên phát sinh tranh chấp đến nay, mốc M10 và M15 không nằm cặp bờ mương mà trên phần bờ đất của ông Lê Văn N đang sử dụng cho nên không thể xác định mốc M15 đến mốc M10 là ranh đất giữa đất hộ ông N với đất hộ ông Đ.

[4] Về án phí và tiền lệ phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản : Do yêu cầu của hộ ông Lê Văn N, hộ ông Lê Văn T3 được chấp nhận nên hộ ông Lê Văn Đ, Lê Văn Đ1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là có căn cứ, Ông Lê Văn T3 không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, có đơn xin miễn tạm ứng án phí và án phí theo quy định pháp luật, phù hợp với điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tiền lệ phí xem xét thẩm định tại chổ và định giá tài sản là 15.278.000 đồng, ông Lê Văn N đã tạm nộp và đã chi xong, do yêu cầu của hộ ông Lê Văn N, hộ ông Lê Văn T3 được Tòa chấp nhận, nên buộc hộ ông Lê Văn Đ phải chịu ½ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chổ đo đạc, định giá và hộ ông Lê Văn Đ1

phải chịu ½ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chổ đo đạc, định giá. Ông Lê Văn N đã tạm nộp và đã chi xong nên hộ ông Lê Văn Đ phải nộp 7.639.000 đồng, hộ ông Lê Văn Đ1 phải nộp phải nộp 7.639.000 đồng để hoàn trả lại tiền chi phí xem xét thẩm định tại chổ đo đạc, định giá tài sản cho ông Lê Văn N.

[5] Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, 2 và khoản 4 Điều 91; Điều 92; Điều 147; Điều 155, Điều 156; Điều 157; Điều 158; Điều 165; Điều 166 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 175 của Bộ luật Dân sự; Căn cứ Điều 166; Điều 170; Điều 203 của Luật đất đai; Điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, Điều 15, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của hộ ông Lê Văn N về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với hộ ông Lê Văn Đ và hộ ông Lê Văn Đ1.

Buộc hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả phần đất diện tích 87 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M15, đến MC, MB, M10, M15 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022;

Buộc hộ ông Lê Văn Đ1, Nguyễn Kim P1, Lê Trọng N2, Lê Thành N3, Lê Hoàng T2 trả phần đất diện tích 2,7 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc MB, MA, M11, M10, MB theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của hộ ông Lê Văn T3 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất với hộ ông Lê Văn Đ.

Buộc hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P trả phần đất diện tích 30,5 m^2 theo đo đạc thực tế từ mốc M17, đến M18, M19, M17 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

3. Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 6, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn N với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn Đ được xác định là đường thẳng nối từ mốc MC đến MB theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022. Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất; Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 6, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn N với thửa đất số 17, tờ bản đồ số 07, của hộ ông Lê Văn Đ1 được xác định là đường thẳng nối từ mốc MB đến mốc MA, M11, M12 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa các thửa đất số 34, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn T3 với thửa đất số 04, tờ bản đồ số 09, của hộ ông Lê Văn Đ được xác định là đường thẳng nối từ mốc M17 đến M18, M19 theo sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022.

4. Vị trí, hiện trạng, tứ cận, số đo của các thửa đất số 6, 4, 34, cùng tờ bản đồ số 09, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 07 của hộ ông Lê Văn N, Lê Văn D, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1 được thể hiện theo Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và sơ đồ đo đạc tranh chấp số 16/SĐ.ĐĐ/CNVP.ĐKĐĐ 2023 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện L đo vẽ ngày 19/7/2022 kèm theo.

5. Khi bản án có hiệu lực pháp luật các đương sự phải có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để kê khai, đăng ký, điều chỉnh cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 6, 4, 34, cùng tờ bản đồ số 09, thửa đất số 17, tờ bản đồ số 07 của hộ ông Lê Văn N, Lê Văn Đ, Lê Văn T3, Lê Văn Đ1, đất tọa lạc tại xã V, huyện L, tỉnh Đồng Tháp, theo quy định pháp luật.

6. Về án phí, tạm ứng án phí và chi phí xem xét thẩm định tại chỗ:

Hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P phải nộp 587.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hộ ông Lê Văn Đ1, Nguyễn Kim P1, Lê Trọng N2, Lê Thành N3, Lê Hoàng T2 phải nộp 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Lê Văn N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp là 2.040.000 đồng, vào ngày 26/04/2022 theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006035 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

Ông Lê Văn N không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm, được nhận lại tiền tạm ứng đã nộp là 1.004.000 đồng, vào ngày 26/04/2022 theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0006036 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Lai Vung.

- Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Ông Lê Văn N đã tạm nộp và đã chi xong nên hộ ông Lê Văn Đ, Nguyễn Thị T1, Lê Hữu K, Lê Hữu L và Bùi Kim P phải nộp 7.639.000 đồng. Hộ ông Lê Văn Đ1, Nguyễn Kim P1, Lê Trọng N2, Lê Thành N3, Lê Hoàng T2 phải nộp phải nộp 7.639.000 đồng để hoàn trả lại tiền chi phí xem xét thẩm định tại chổ đo đạc, định giá tài sản cho ông Lê Văn N.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (15/8/2023). Đối với đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và

9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện Lai Vung;
- CC THADS huyện Lai Vung;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thị Bích Huyền